



DOI:10.22144/ctujos.2024.289

Ý KIẾN CỦA GIÁO VIÊN VỀ CÁC YẾU TỐ KHÁCH QUAN ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC GIẢNG DẠY MÔN NGỮ VĂN LỚP 10 THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

Nguyễn Hải Yến^{1*}, Nguyễn Thanh Liêm², Bùi Thị Tuyết Phương² và Bùi Điền Nguyễn³

¹Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

²Trường THPT Phan Ngọc Hiền, Thành phố Cần Thơ

³Học viên cao học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): nhyen@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 08/01/2024

Sửa bài (Revised): 04/02/2024

Duyệt đăng (Accepted): 18/03/2024

Title: Factors affecting the teaching of Vietnamese language and Literature in Grade 10 under the 2018 General Education Program

Author(s): Nguyen Hai Yen^{1*}, Nguyen Thanh Liem², Bui Thi Tuyet Phuong² and Bui Dien Nguyen³

Affiliation(s): ¹Can Tho University; ²Phan Ngoc Hien High School, Can Tho; ³Ho Chi Minh City University of Education

TÓM TẮT

Để tìm hiểu các yếu tố khách quan có ảnh hưởng đến việc dạy học Ngữ văn theo Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, một nghiên cứu khảo sát được tiến hành nhằm xem xét ý kiến 144 giáo viên đang giảng dạy Ngữ văn lớp 10 ở Đồng bằng sông Cửu Long về năm yếu tố, gồm (1) Sách giáo khoa, (2) Điều kiện dạy học, (3) Người học, (4) Sự hỗ trợ của đồng nghiệp và lãnh đạo, (5) Học tập và trao đổi chuyên môn. Kết quả cho thấy giáo viên có xu hướng đồng ý rằng các yếu tố này có ảnh hưởng đến việc dạy học, trong đó “Sự hỗ trợ của đồng nghiệp và lãnh đạo” đem đến nhiều thuận lợi nhất, còn “Điều kiện dạy học” có nhiều yếu tố gây bất lợi nhất. Ngoài ra, trong sáu đề xuất nhằm hỗ trợ giáo viên thực hiện Chương trình 2018, đề xuất “Cần có văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình” được đánh giá cần thiết nhất với 63,9% tỷ lệ lựa chọn (N=144).

Từ khoá: Chương trình Giáo dục phổ thông, dạy học Ngữ văn, ý kiến giáo viên, yếu tố ảnh hưởng

ABSTRACT

To explore the objective factors affecting the teaching of literature under the 2018 Program, a research survey was conducted to understand the opinions of 144 literature teachers teaching Grade 10 at high schools in the Mekong Delta region on five factors, including (1) The textbooks, (2) Teaching conditions, (3) Learners, (4) Support from colleagues and leaders, and (5) Professional learning and exchange. The results showed that teachers tend to agree that these factors impact teaching, with support from colleagues and leaders having the most positive impact, and teaching conditions having the most negative effect. In addition, of the six proposals to support teachers in implementing the 2018 Program, the proposal for a document guiding the implementation of the Program was considered the most necessary, with a selection rate of 63.9% (N=144).

Keywords: Objective factors, the General Education Program, teachers' opinion, the Teaching of Literature

1. GIỚI THIỆU

Năm học 2023 – 2024 là năm thứ hai các trường trung học phổ thông (THPT) tiến hành giảng dạy bộ sách giáo khoa (SGK) lớp 10 (mới) theo Chương trình (CT) Giáo dục phổ thông (GDPT) ban hành năm 2018. Năm 2018, khi công bố CT GDPT tổng thể (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD & ĐT)), Bộ GD & ĐT nêu quan điểm xây dựng CT như sau:

CT bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của nhà trường, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội.

CT chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh (HS), nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và việc đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả SGK và giáo viên (GV) phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện CT (tr. 5-6).

Từ đây, có thể thấy, việc tự chủ trong giáo dục đang dần trở thành một xu thế tất yếu, giúp nhà trường và GV chủ động trong việc quản lý và giảng dạy để hướng đến mục tiêu quan trọng là phát triển phẩm chất và năng lực cho người học. Tính đến năm học 2023 – 2024, sau hơn một năm thực hiện giảng dạy các bộ SGK Ngữ văn 10 (*Cánh diều* (Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống – đồng Tổng Chủ biên), *Chân trời sáng tạo* (Nguyễn Thành Thi - Chủ biên) và *Kết nối tri thức với cuộc sống* (Bùi Mạnh Hùng – Tổng Chủ biên)), việc định hướng và phát triển những phẩm chất và năng lực cần thiết cho các em HS đã có những thành công nhất định. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đạt được cũng còn nhiều vấn đề đặt ra cần phải được giải quyết để đảm bảo cho quá trình dạy và học của GV và HS diễn ra thuận lợi hơn. Để xác lập các yếu tố ảnh hưởng đến việc dạy học, chúng tôi dựa vào nghiên cứu của Báo và ctv. (2018), Phương (2022) về CT và SGK; các bài báo của Hồng và ctv. (2016) về điều kiện dạy học; nghiên cứu về người học của Lược (2012); nghiên cứu về đồng nghiệp và lãnh đạo của Phương (2022); và các nghiên cứu về hoạt động hỗ trợ khác của Bayar (2014), Ty (2016) và Phương (2022). Tổng hợp từ các nghiên cứu trên, khảo sát được thực hiện nhằm lấy các ý kiến của GV THPT đang giảng dạy

môn Ngữ văn 10 về năm yếu tố sau: (1) Sách giáo khoa, (2) Điều kiện dạy học, (3) Người học, (4) Sự hỗ trợ của đồng nghiệp và lãnh đạo, (5) Học tập và trao đổi chuyên môn. Đây là các yếu tố khách quan có thể gây thuận lợi hoặc bất lợi cho GV, tác động đến lòng yêu nghề và ý thức nâng cao chất lượng nghề nghiệp của họ.

Mục tiêu của nghiên cứu này là cung cấp kết quả lấy ý kiến của GV về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố như SGK, điều kiện dạy học, người học, sự hỗ trợ của đồng nghiệp và lãnh đạo, học tập và trao đổi chuyên môn - đến việc thực hiện CT GDPT 2018. Ngoài ra, GV sẽ lựa chọn và đề xuất các giải pháp cần thiết, cấp bách, có tác dụng hỗ trợ họ thực hiện CT. Kết quả nghiên cứu được sử dụng nhằm mục đích chia sẻ thông tin để các bên liên quan (GV, nhà quản lý giáo dục, tác giả biên soạn SGK,...) có thêm bài học kinh nghiệm và điều chỉnh kịp thời (nếu cần) trong quá trình thực hiện CT 2018.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Nghiên cứu được thực hiện trong 6 tháng (từ tháng 02/2023 – tháng 8/2023). Số liệu được thu thập thông qua việc khảo sát GV bằng bảng câu hỏi được soạn sẵn dựa trên các nghiên cứu về những yếu tố có liên quan đến hoạt động dạy học. Bảng câu hỏi được thiết kế theo dạng liệt kê thông tin và có năm thang đo mức độ (thang Likert) để GV lựa chọn. Năm mức độ đánh giá được quy ước và mã hóa như sau: 1 - Hoàn toàn đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Trung lập, 4 - Đồng ý và 5 - Hoàn toàn đồng ý. Các nội dung khảo sát gồm những yếu tố liên quan đến việc giảng dạy môn Ngữ văn lớp 10 gồm (1) SGK, (2) Điều kiện dạy học, (3) Người học, (4) Sự hỗ trợ của đồng nghiệp và lãnh đạo, và (5) Học tập và trao đổi chuyên môn. Ngoài ra, sau mỗi câu hỏi về mức độ, GV sẽ cung cấp thêm ý kiến cho từng yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện CT GDPT 2018. GV cũng được yêu cầu tự đánh giá mức độ khó khăn khi thực hiện CT và lựa chọn các giải pháp cần thiết (theo thứ tự ưu tiên) để việc thực hiện CT được thuận lợi hơn.

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Các dữ liệu định lượng sẽ được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả (phần mềm Excel 2016). Dữ liệu định tính được phân tích, tổng hợp theo chủ đề nhằm cung cấp quan điểm của GV về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động dạy học và các giải pháp cấp thiết hỗ trợ GV thực hiện CT GDPT 2018.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thông tin chung về đối tượng tham gia khảo sát

Có 144 GV trả lời khảo sát, trong đó độ tuổi trung bình là 35,08 (nhỏ nhất: 23, cao nhất: 53). Các GV này đang giảng dạy bậc trung học phổ thông tại các tỉnh, thành phố thuộc Đồng bằng sông Cửu Long. Cụ thể (Bảng 1):

Ngoài ra, các tiêu chí khác bao gồm: giới tính, trình độ chuyên môn, thâm niên công tác và khối lớp giảng dạy cũng được khảo sát và thống kê (Bảng 2).

Bảng 1. Thông tin về địa bàn khảo sát và số lượng GV được khảo sát

STT	Tỉnh/ Thành phố	Số lượng (GV)	Tỉ lệ (%)
1	An Giang	03	2,08
2	Cà Mau	53	36,81
3	Cần Thơ	44	30,56
4	Đồng Tháp	01	0,69
5	Hậu Giang	06	4,17
6	Kiên Giang	19	13,19
7	Sóc Trăng	05	3,47
8	Tiền Giang	04	2,78
9	Vĩnh Long	09	6,25

Bảng 2. Thông tin về đối tượng được khảo sát

TT	Các tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ %	
1	Giới tính (N=144)	Nam	29	20,1
		Nữ	115	79,9
2	Trình độ chuyên môn (N=144)	Cử nhân	98	68,0
		Thạc sĩ	44	30,6
		Khác	02	1,4
3	Thâm niên công tác (N=144)	Dưới 5 năm	42	29,16
		Từ 5 – dưới 10 năm	21	14,58
		Từ 10 – 15 năm	81	56,25
		Trên 15 năm	0	0
4	Khối lớp phụ trách (N=144)	Chỉ dạy khối 10	12	8,34
		Dạy khối 10 và 11	54	37,5
		Dạy khối 10 và 12	53	36,8
		Dạy cả ba khối lớp	25	17,36
5	Bộ SGK đang giảng dạy (N=144)	Cánh diều	15	10,4
		Chân trời sáng tạo	64	44,4
		Kết nối tri thức với cuộc sống	65	45,1

Về đặc điểm *Thâm niên công tác*, thống kê cho thấy số năm công tác trung bình của 144 GV được khảo sát là 11,49. Thâm niên công tác là thông tin quan trọng do đây là một trong những yếu tố tiềm năng ảnh hưởng tới sự phát triển nghề nghiệp của GV (Phuong, 2022). Ngoài ra, các yếu tố như *Trình độ chuyên môn* và *Khối lớp GV đang phụ trách* cũng được thống kê do trình độ chuyên môn của GV có ảnh hưởng mật thiết đến chất lượng giáo dục (Cheng, 1996, trích dẫn bởi Bayar, 2014), đồng thời có liên quan đến động cơ làm việc của người GV (Luot, 2012). Cũng theo bảng 2, số lượng GV chỉ giảng dạy mỗi khối 10 (khối lớp đang thực hiện chương trình, SGK Ngữ văn 10 năm học 2022 – 2023) là 12 người, chiếm tỷ lệ 8,14%, trong khi số GV phụ trách giảng dạy từ hai khối trở lên chiếm 91,66%. Điều này cho thấy GV phải phân chia nguồn lực cho việc soạn bài và dạy nhiều khối lớp chứ không chỉ tập trung riêng cho khối 10.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018

Kết quả khảo sát cho thấy có năm yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện CT GDPT 2018. Các ảnh hưởng tích cực hoặc không tích cực của năm yếu tố được suy luận thông qua năm mức độ đánh giá của GV cho từng nội dung (năm mức độ đánh giá được quy ước và mã hóa như sau: 1 - Hoàn toàn không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Trung lập, 4 - Đồng ý và 5 - Hoàn toàn đồng ý).

3.2.1. Về yếu tố Sách giáo khoa

Bảng 3 thể hiện sự đánh giá của GV về SGK. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết GV đánh giá ở mức đồng ý và hoàn toàn đồng ý cho các nội dung 1, 2, 4 và 5. Theo đó, nội dung bài học trong SGK phù hợp với khả năng nhận thức của HS (70,14%), ngữ liệu trong SGK phù hợp với nội dung bài học (79,86%), cấu trúc từng phần Đọc, Viết, Nói và Nghe trong

từng bài học hợp lý và rõ ràng (77,78%), các câu hỏi hướng dẫn học bài trong SGK có thể hỗ trợ tốt việc tự học của HS (76,39%). Ở nội dung 3 và 6, tỷ lệ

GV lựa chọn mức “Không đồng ý” và “Hoàn toàn không đồng ý” cao hơn so với các nội dung nói trên (tỷ lệ không đồng ý lần lượt là 22,91% và 33,33%).

Bảng 3. Đánh giá về Sách giáo khoa

Nội dung	Mức độ đánh giá (%)					Tổng
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	
1. Nội dung bài học trong SGK phù hợp với khả năng nhận thức của HS (N=144)	1,39	14,58	13,89	56,25	13,89	100
2. Ngữ liệu trong SGK phù hợp với nội dung bài học (N=144)	1,39	7,64	11,11	63,89	15,97	100
3. Ngữ liệu trong SGK phù hợp với khả năng nhận thức của HS (N=144)	2,08	20,83	22,22	43,75	11,12	100
4. Cấu trúc từng phần Đọc, Viết, Nói và Nghe trong từng bài học hợp lý và rõ ràng (N=144)	1,39	7,64	13,19	61,11	16,67	100
5. Các câu hỏi hướng dẫn học bài trong SGK có thể hỗ trợ tốt việc tự học của HS (N=144)	1,39	7,64	14,58	60,41	15,98	100
6. GV không gặp khó khăn khi soạn kế hoạch bài dạy dựa vào hướng dẫn trong SGK (N=144)	4,86	28,47	25,69	33,33	7,65	100

Khi trả lời câu hỏi mở, mặc dù nhìn nhận “Nội dung tổng thể của bài học thì hay” nhưng GV cũng cho rằng “Ngữ liệu khó nên HS khó tiếp thu”, “Nhiều kiến thức hàn lâm gây khó hiểu cho HS. Quá thật HS rất khó tiếp cận và hiểu được những ngữ liệu trong SGK”, “Có quá nhiều văn bản đọc hiểu trong một bài, tạo cảm giác tác giả soạn sách ồm ồm và chưa thực hiện giảm tải cho người học. Ngữ liệu có phần xa lạ với HS, các ngữ liệu còn lấy nhiều của tác giả miền Bắc. Đặc biệt các bài về tuồng, chèo rất khó hiểu với HS miền Nam”, hoặc “Nhiều ngữ liệu cho một phần học. Lượng kiến thức, các hoạt động quá nhiều so với thời gian phân bổ”,... Có thể thấy, quan điểm của một số GV là SGK đảm bảo theo định hướng chung của CT GDPT môn học về cấu trúc từng phần (Yêu cầu cần đạt, Đọc và thực hành tiếng Việt, Viết, Nói và Nghe, và Ôn tập), nhưng vấn đề ngữ liệu cần được cân nhắc thêm do số lượng văn bản đọc còn nhiều. Song, khi cho rằng “Có quá nhiều văn bản đọc hiểu trong cùng một bài”, có vẻ GV chưa lưu ý đến tình hình thực tế: để phát triển kỹ năng đọc hiểu cho HS ở một thể loại nào đó, nếu chỉ đọc một văn bản là chưa đủ. Hơn nữa, ngoài văn bản số 1 và số 2, các văn bản còn lại (được đánh số tùy theo từng bộ sách) có vai trò giúp HS thực hành củng cố và mở rộng kiến thức đọc hiểu theo thể loại. Do đó GV không nhất thiết phải giảng dạy tường tận trên lớp mà chỉ cần hướng dẫn và giám sát HS thực hiện. GV cũng cho rằng họ gặp khó khăn khi soạn kế hoạch bài dạy dựa vào hướng dẫn trong SGK do

“Câu hỏi hướng dẫn học bài sau khi đọc không khoa học, chưa bám sát đặc trưng thể loại, còn nặng nề” và “Giáo án theo công văn mới rất phức tạp, gây mất thời gian cho người soạn”. Ý kiến “câu hỏi hướng dẫn học bài không khoa học, chưa bám sát đặc trưng thể loại (...)” cần được trao đổi thêm. Do chỉ dừng lại ở nghiên cứu khảo sát nên chưa rõ cơ sở nào GV đưa ra nhận định là “không khoa học”, nhưng nhìn chung số lượng câu hỏi trong phần hướng dẫn học bài được sắp xếp hợp lý, đảm bảo yêu cầu của CT về các phương diện: đọc hiểu hình thức, đọc hiểu nội dung, liên hệ mở rộng. Chưa kể, SGK có thêm các câu hỏi gợi ý cho HS suốt quá trình đọc văn bản để việc tự học, tự tìm hiểu văn bản của HS được thuận lợi hơn. Đây là điểm mới, đáng ghi nhận của SGK. Có ý kiến cho rằng việc biên soạn kế hoạch bài dạy (KHBD) theo công văn mới là “phức tạp, gây mất thời gian”. Về điểm này, nếu đối chiếu với giáo án được biên soạn để giảng dạy CT 2006 thì ở CT 2018, GV sẽ mất nhiều thời gian khi soạn KHBD, do cấu trúc của KHBD theo công văn 5512 tập trung vào “việc quản trị hoạt động dạy học” (Bộ GD&ĐT, 2020, tr1). Cụ thể, ở mỗi hoạt động: Mở đầu (Khởi động), Hình thành kiến thức mới, Luyện tập, Vận dụng, GV phải lập lại các mô tả cốt lõi như mục tiêu, nội dung, sản phẩm và tổ chức thực hiện. Trong phần tổ chức thực hiện, GV lại biên soạn các bước: chuyển giao nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ, thảo luận, đánh giá,... Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rằng khi việc dạy học chuyển từ dạy học theo

định hướng nội dung sang định hướng phát triển năng lực, chắc chắn phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá,... của GV phải thay đổi để thích ứng. KHBD theo quy định mới buộc người dạy phải quan tâm và cân nhắc về sự hài hòa giữa ít nhất ba trục: mục tiêu, nội dung và phương pháp để mỗi hoạt động dạy học đạt chất lượng, qua đó thể hiện cả năng lực giảng dạy và năng lực sư phạm của GV.

3.2.2. Về yếu tố Điều kiện dạy học

Kết quả phân tích, đánh giá về Điều kiện dạy học cho thấy đây là yếu tố đem lại nhiều bất lợi nhất cho GV trong quá trình thực hiện CT (trong tổng số năm yếu tố ảnh hưởng). Cụ thể, tổng mức độ đánh giá “Hoàn toàn không đồng ý” và “Không đồng ý”

chiếm từ 38,88% (cao nhất ở nội dung 5 - Trường có các bộ tranh, ảnh hỗ trợ hoạt động dạy học Ngữ văn), giảm còn 38,19% ở nội dung 6 (Thư viện Trường có nhiều tài liệu tham khảo phục vụ việc dạy học Ngữ văn theo Chương trình 2018), và giảm dần ở các nội dung còn lại, thấp nhất là nội dung 3 (Lớp học có các thiết bị hỗ trợ dạy học như máy chiếu và (hoặc) ti-vi) với 15,97% (điều này đồng nghĩa GV nhìn nhận các thiết bị hỗ trợ dạy học như máy chiếu và/hoặc tivi đã được trang bị ở mức ổn). Theo bảng 4, khi so bằng từng nội dung từ 1 – 6 theo hai phương diện thuận lợi và bất lợi thì mức độ đánh giá (%) thuận lợi và bất lợi không có sự chênh lệch đáng kể.

Bảng 4. Đánh giá về Điều kiện dạy học

Nội dung	Mức độ đánh giá (%)					Tổng
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	
1. Số lượng HS/lớp phù hợp, thuận lợi cho việc giảng dạy và đánh giá (N=144)	5,56	27,78	17,36	38,89	10,41	100
2. Bàn ghế ngồi của HS thoải mái và thuận lợi cho việc thảo luận nhóm (N=144)	6,25	26,39	18,06	40,28	9,02	100
3. Lớp học có các thiết bị hỗ trợ dạy học như máy chiếu và (hoặc) ti-vi (N=144)	4,17	11,8	13,19	50,69	20,15	100
4. Trường/lớp học có kết nối internet nhằm giúp GV và HS truy cập thông tin khi cần thiết (N=144)	2,08	18,06	15,28	46,52	18,06	100
5. Trường có các bộ tranh, ảnh hỗ trợ hoạt động dạy học Ngữ văn (N=144)	6,94	31,94	19,44	35,41	6,27	100
6. Thư viện trường có nhiều tài liệu tham khảo phục vụ việc dạy học Ngữ văn theo Chương trình 2018 (N=144)	8,33	29,86	18,06	36,11	7,7	100

Khi được mời đóng góp ý kiến về Điều kiện dạy học, GV cho rằng “Cần trang bị thêm tài liệu, thiết bị dạy học, đồ dùng học tập”, “Hiện cơ sở vật chất chưa đảm bảo thực hiện chương trình 2018”. Hầu hết các ý kiến tập trung ở vấn đề sĩ số lớp học quá đông (40 - 45 HS hoặc hơn), dẫn đến “không thể dạy học theo định hướng phát triển năng lực”. Câu trả lời này cho thấy khó khăn mà GV đang đối mặt, nhưng mặt khác cũng đặt ra những băn khoăn về năng lực giải quyết vấn đề của người GV, vì sĩ số đông đúng là gây khó khăn trong dạy học, nhưng nói rằng “không thể dạy học theo định hướng phát triển năng lực” thì cần phải được suy xét thấu đáo hơn. Trang thiết bị hỗ trợ dạy học tuy đã được cải thiện nhưng “Tivi thường hư (hỏng) nên gần như cả học kì 1 không sử dụng được. Lớp thì quá đông”, hoặc “Tài liệu hỗ trợ giảng dạy hạn chế, rất ít, công cụ hỗ trợ không đáp ứng đủ cho việc dạy học nhóm”, “Các hoạt động, tổ chức thảo luận, thuyết trình nhóm,

trình chiếu sản phẩm, cùng học sinh xây dựng thang đo bằng kiểm,... khó thực hiện đối với những vùng sâu vùng xa”. Tuy GV chưa được phỏng vấn sâu để làm rõ nguyên nhân tại sao vùng sâu, vùng xa lại khó thực hiện các hoạt động thảo luận, thuyết trình nhóm..., nhưng qua phân tổng hợp ý kiến, có thể thấy điều kiện cơ sở vật chất tại các trường THPT cũng là yếu tố gây khó khăn cho việc dạy học theo CT GDPT 2018, trong khi các nghiên cứu của Siswanto and Hidayati (2020) và Goffar and Agustin (2021) đã chỉ ra rằng việc bảo đảm điều kiện dạy học là yếu tố cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục.

3.2.3. Về yếu tố Người học

Người học là nhân tố quan trọng trong việc thực hiện CT GDPT. Có thể thấy, “động cơ, tâm huyết giảng dạy của GV chịu sự tác động nhất định của tập thể người học” (Luợt, 2012, tr. 38). Việc đổi mới trong dạy học cần quan tâm đến sự tự giác, tích cực,

chủ động, sáng tạo của HS (Hồng và ctv., 2016). Số liệu ở bảng 5 cho thấy HS được đánh giá cao về khả năng làm việc nhóm và thái độ tích cực, hợp tác tốt với GV (mức đồng ý trở lên lần lượt là 65,28% và 63,2%, trong khi mức không đồng ý trở xuống chỉ chiếm xấp xỉ 11,8%). Điều này cho thấy HS đã có những kỹ năng tốt để sẵn sàng cho việc học tập CT 2018. Hơn nữa, do truyền thống “tôn sư trọng đạo”, người học thường bày tỏ thiện chí và sự tôn trọng của họ đối với GV. Theo Bộ GD&ĐT, trong số các mục tiêu của CT 2018, mục tiêu phát triển năng lực chung cho người học như năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự chủ, tự học,... cần được GV đặc biệt lưu ý. Về điểm này, qua kết quả khảo sát có thể thấy GV giảng dạy lớp 10 khá hợp tác với người học trong việc nâng cao năng lực giao tiếp và hợp tác cho HS – khi không mất nhiều thời gian trang bị lại cho HS kỹ năng giao tiếp, hợp tác; thay vào đó, GV có thể nhanh chóng cho HS tiến

hành tương tác, làm việc cùng nhau, xây dựng không gian học tập tích cực dựa trên tinh thần thấu hiểu, tương trợ. Theo phần lớn GV, điều gây trở ngại cho việc thực hiện CT là HS “chưa có sự đầu tư, chuẩn bị bài trước khi đến lớp” và “chưa biết đặt câu hỏi, nêu ý kiến phản biện với GV trong quá trình học”. Khi được hỏi thêm về yếu tố *Người học*, một số GV cho rằng “Nhiều HS chưa quen với phương pháp dạy học mới, các em không chú ý”, “HS không chuẩn bị bài trước ở nhà dù GV thường nhắc nhở”. Đặc biệt, GV còn đề cập đến nguyên nhân khách quan dẫn đến tình trạng trên là do “Cấp trung học cơ sở học CT cũ (CT 2006)” và “HS chưa được dạy phương pháp tự học”. Đây là những ý kiến đáng lưu ý, đòi hỏi GV tăng cường trợ giúp cho HS lớp 10 (năm học 2023 – 2024 trở về trước) để các em có thể nâng cao các kỹ năng học tập (kỹ năng ghi chép, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc nhóm,...).

Bảng 5. Đánh giá về Người học

Nội dung	Mức độ đánh giá (%)					Tổng
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	
1. HS có sự đầu tư, chuẩn bị bài trước khi đến lớp (N=144)	3,47	17,36	27,08	39,58	12,51	100
2. HS biết cách làm việc nhóm (N=144)	1,39	10,42	22,91	52,78	12,5	100
3. HS tập trung trong các tiết học (N=144)	1,39	12,5	31,25	43,75	11,11	100
4. HS sử dụng hiệu quả các thiết bị công nghệ hỗ trợ cho việc học tập (N=144)	2,08	14,58	27,78	45,14	10,42	100
5. HS có thái độ tích cực, hợp tác tốt với GV trong học tập (N=144)	0,69	11,11	25,0	50,69	12,51	100
6. HS biết đặt câu hỏi, nêu ý kiến phản biện với GV trong quá trình học (N=144)	1,39	20,14	31,25	38,19	9,03	100

3.2.4. Về yếu tố Sự hỗ trợ của đồng nghiệp và lãnh đạo

Kết quả thống kê ở Bảng 6 cho thấy đây là yếu tố đem đến nhiều thuận lợi nhất cho GV (điểm trung bình là 3,86/5,0) trong tổng số năm yếu tố. Mặc dù chưa nêu cụ thể sự hỗ trợ này thiên về nội dung nào trong bốn nội dung thuộc yếu tố 4, song hầu hết GV đều bày tỏ sự đánh giá cao về sự hỗ trợ của đồng nghiệp và lãnh đạo, cụ thể: “Cả lãnh đạo và đồng nghiệp đều rất nhiệt tình”, “Lãnh đạo có tạo điều kiện để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ”, mặc dù vẫn

có một ý kiến cho rằng “Tổ trưởng chuyên môn chưa nắm được sự đổi mới của CT 2018 nên không phổ biến hết được cho GV”. Theo các nghiên cứu của Lược (2012), Bayar (2014), Ty (2016), Phương (2022), sự hỗ trợ của đồng nghiệp và lãnh đạo thông qua việc cùng nhau thiết kế, tổ chức hoạt động chuyên môn là một tác nhân có ý nghĩa giúp nâng cao lòng yêu nghề và động lực làm việc của người GV. Do đó, kết quả khảo sát đã cung cấp thông tin lạc quan về sự gắn kết và tương trợ nhau trong cộng đồng GV trong quá trình thực hiện CT GDPT 2018.

Bảng 6. Đánh giá về Sự hỗ trợ của đồng nghiệp và lãnh đạo

Nội dung	Mức độ đánh giá (%)					Tổng
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	
1. GV nhận được sự hỗ trợ, tư vấn kịp thời về mặt chuyên môn từ các cấp quản lý (Tổ chuyên môn, Ban giám hiệu, Sở Giáo dục) (N=144)	0,69	10,42	17,36	52,78	20,14	100
2. GV nhận được sự hỗ trợ kịp thời về mặt kỹ thuật, công nghệ từ các đồng nghiệp và Tổ Tin học của Trường (nếu có) (N=144)	1,39	6,94	16,67	58,33	16,67	100
3. GV được tạo điều kiện để áp dụng những phương pháp và kỹ thuật dạy học mới (N=144)	0,69	6,25	12,50	61,11	19,44	100
4. GV được tạo điều kiện để áp dụng phương pháp và cách thức kiểm tra đánh giá đa dạng (N=144)	0,69	6,94	16,67	57,64	18,06	100

3.2.5. Về yếu tố Học tập và trao đổi chuyên môn

Về Học tập và trao đổi chuyên môn, 144 GV được khảo sát cho rằng họ “mong muốn được tập huấn nhiều hơn để áp dụng (nội dung tập huấn) vào Chương trình 2018”. Có những GV mới ra trường bày tỏ lo lắng vì họ chưa có cơ hội tham gia các khoá tập huấn về phương pháp dạy học. Đặc biệt, tính hiệu quả của các chương trình tập huấn cũng là điều gây băn khoăn, trăn trở lớn cho GV khi có 06 ý kiến cho rằng “không hiệu quả”. Góp ý về hoạt động học tập và trao đổi chuyên môn, các GV nêu quan điểm “Cần tổ chức các đợt tập huấn chuyên môn cho toàn thể giáo viên (không tập huấn riêng cho tổ trưởng)”, và “Thời gian học tập bồi dưỡng chuyên môn cho GV cần hợp lý hơn”. Một ý kiến còn đề cập đến khó khăn của GV giảng dạy các trường tư thục, cụ thể: “Ở những ngôi trường tư, việc nắm bắt thông tin về hội thảo, tập huấn rất khó khăn và chậm trễ”. Số liệu ở bảng 7 cùng những nhận xét được trích dẫn nói trên đưa đến kết luận rằng GV luôn có nhu cầu được bồi dưỡng chuyên môn. Đây là nguyện vọng rất chính đáng vì hoạt động bồi dưỡng và tự bồi dưỡng có ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực phát triển nghề nghiệp của GV, đến khả năng “giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu mới” (Ty, 2016, tr. 56), tuy nhiên vì nhiều lý do nên việc đáp ứng nhu cầu này vẫn còn

hạn chế, bất cập. Trong đó, điều làm GV chưa hài lòng nhất là họ chưa được tạo điều kiện tham dự (nhiều) hội thảo trong và ngoài nước để hỗ trợ việc dạy học CT 2018. Tuy nhiên, có thể khả năng ngoại ngữ của chính GV cũng là một “rào cản” cho việc đáp ứng các tiêu chuẩn tham dự các hội thảo ngoài nước.

Nhóm nghiên cứu cũng tiến hành tổng hợp điểm trung bình về sự hài lòng của GV đối với 5 yếu tố ảnh hưởng (Quy ước mã hóa số liệu: 1 - Hoàn toàn không đồng ý, 2: Không đồng ý, 3: Trung lập, 4: Đồng ý, 5: Hoàn toàn đồng ý). Như đã đề cập ở trên, kết quả thống kê ở bảng 8 cho thấy yếu tố 4 – Sự hỗ trợ của đồng nghiệp và lãnh đạo mang lại nhiều ảnh hưởng thuận lợi cho GV (Mean (M)=3,86), tiếp đó là yếu tố 1 – SGK (M=3,62); trong khi yếu tố 2 – Điều kiện dạy học có điểm trung bình thấp nhất – tức có nhiều ảnh hưởng bất lợi nhất (với M = 3,30), kế đến là Người học (M=3,50).

Nói tóm lại, cả năm yếu tố trên đều có ảnh hưởng vừa thuận lợi vừa bất lợi đến quá trình thực hiện CT 2018. Điều này dẫn đến nhu cầu xem xét các giải pháp trợ giúp GV và HS thực hiện dạy học môn Ngữ văn 10 theo CT 2018 sao cho hiệu quả.

Bảng 7. Đánh giá về Học tập và trao đổi chuyên môn

Nội dung	Mức độ đánh giá (%)					Tổng
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	
1. GV thường xuyên được tập huấn về phương pháp dạy học (N=144)	1,39	13,89	27,08	45,14	12,50	100
2. Các khóa tập huấn về phương pháp dạy học đem lại hiệu quả tích cực, hỗ trợ tốt cho GV trong quá trình dạy học (N=144)	1,39	10,42	27,08	49,31	11,81	100
3. GV thường xuyên được tập huấn về phương pháp kiểm tra, đánh giá (N=144)	1,39	14,58	29,86	43,75	10,42	100
4. Các khóa tập huấn về phương pháp kiểm tra, đánh giá đem lại hiệu quả tích cực, hỗ trợ tốt cho GV trong quá trình dạy học (N=144)	0,69	11,11	30,56	47,22	10,42	100
5. Trường/Tổ chuyên môn có “Ngân hàng đề thi” đề GV cùng lưu trữ, tổng hợp đề thi (N=144)	1,39	17,36	25,00	46,53	9,72	100
6. GV được tạo điều kiện tham dự các hội thảo trong nước liên quan đến việc dạy học Chương trình 2018 (N=144)	4,17	20,14	22,22	41,67	11,81	100
7. GV được tạo điều kiện tham dự các hội thảo ngoài nước liên quan đến việc dạy học Chương trình 2018 (N=144)	15,97	28,47	22,22	25,69	7,64	100

Bảng 8. Điểm trung bình mức độ đánh giá của GV đối với năm yếu tố ảnh hưởng việc dạy học CT 2018

Các yếu tố	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
1. SGK	144	1.67	5.00	3.6157	.73731
2. Điều kiện dạy học	144	1.33	5.00	3.2975	.85919
3. Người học	144	1.67	5.00	3.4988	.76655
4. Sự hỗ trợ của đồng nghiệp và lãnh đạo	144	1.00	5.00	3.8559	.74771
5. Học tập và trao đổi chuyên môn	144	1.00	5.00	3.3988	.80527

3.2.6. Lựa chọn và đề xuất giải pháp cho việc thực hiện Chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn 10 theo Chương trình 2018

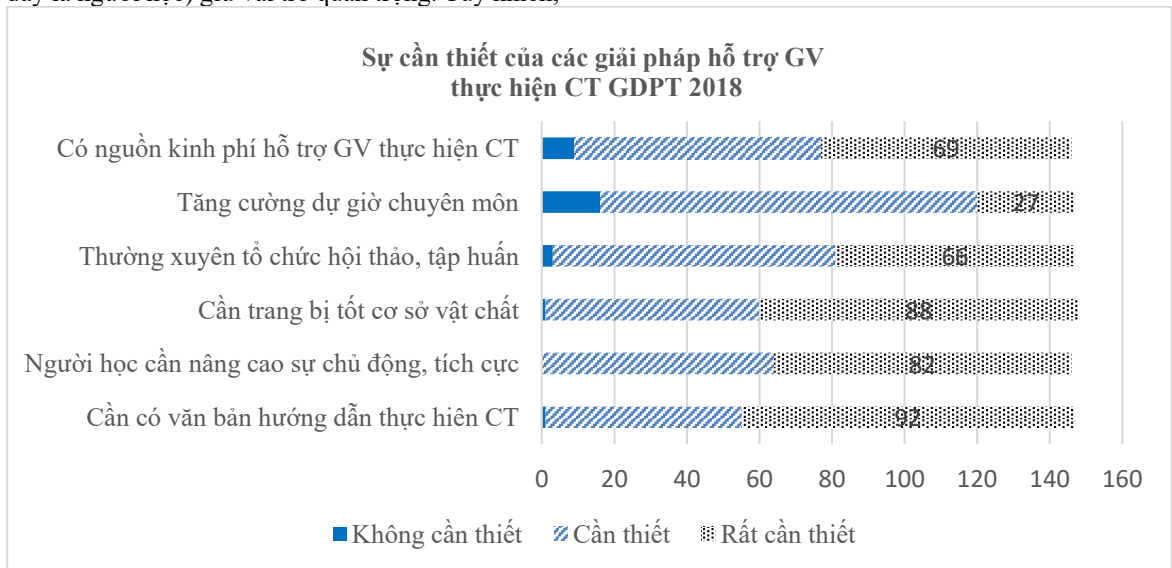
Có sáu giải pháp được đề xuất nhằm hỗ trợ GV thực hiện CT GDPT 2018 (tổng hợp từ các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện CT đã đề cập ở phần trên), gồm: (1) *Có nguồn kinh phí hỗ trợ GV thực hiện CT*, (2) *Tăng cường dự giờ chuyên môn*, (3) *Thường xuyên tổ chức hội thảo, tập huấn*, (4) *Trang bị tốt cơ sở vật chất*, (5) *Người học cần nâng cao sự chủ động, tích cực* và (6) *Cần có văn bản hướng dẫn thực hiện CT*. Trong mỗi giải pháp, GV được yêu cầu đánh dấu vào một trong ba mức độ là “Không cần thiết”, “Cần thiết” và “Rất cần thiết”. Kết quả thống kê từ hình 1 cho thấy có 92 ý kiến (chiếm 63,89%) cho rằng giải pháp cần thiết nhất hiện nay là “Cần có văn bản hướng dẫn thực hiện CT”. Qua thực tiễn giảng dạy và quan sát, chúng tôi nhận thấy tuy Bộ GD & ĐT có ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện CT 2018, đồng thời nhóm tác giả các

bộ SGK *Cánh diều*, *Chân trời sáng tạo* và *Kết nối tri thức với cuộc sống* có phối hợp với các Sở GD & ĐT triển khai hoạt động tập huấn cho GV vào đầu năm học, song tại thời điểm tập huấn, những khó khăn, bất cập liên quan đến thực tiễn chưa phát sinh, do đó GV có phần bị động và bối rối khi giảng dạy. Tuy nhiên, kết quả này (63,89% cho rằng cần có văn bản chỉ đạo thực hiện CT) cũng cho thấy GV vẫn còn tâm lý phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn dù CT đã nhấn mạnh đến việc trao quyền tự chủ cho các trường phổ thông và GV. Thành công của của một CT giáo dục không đến từ việc phải có văn bản chỉ đạo trong mọi mặt mà tùy thuộc vào sự linh hoạt, chủ động, sáng tạo trong vận dụng và sự cộng hưởng của nhiều yếu tố khác. Ngoài ra, có 88 ý kiến (61,11%) cho rằng rất cần thiết phải cải thiện yếu tố cơ sở vật chất như cung cấp tranh, ảnh, các phần mềm, ứng dụng dạy học, máy móc thiết bị cố định trong lớp học... Điều này có thể xuất phát từ yêu cầu của Thông tư 32 do Bộ GD & ĐT ban hành năm 2018 là tăng cường áp dụng các phương pháp dạy

học tích cực nhằm thu hút và tăng khả năng sáng tạo cho người học, trong khi các trường lại chưa kịp đáp ứng về máy móc, trang thiết bị, đường truyền Internet ổn định để tổ chức và đánh giá (song song với các dạy và học truyền thống) khiến GV rất vất vả trong quá trình soạn bài và lên lớp. Mặc dù vậy, do đặc điểm của môn Ngữ văn là môn học mang tính công cụ và thẩm mỹ, nhân văn (Bộ GD & ĐT, 2018) nên việc trang bị cơ sở vật chất (tranh, ảnh, phần mềm dạy học,...) để giảng dạy môn học này chưa hẳn là một trong những yếu tố tiên quyết, ảnh hưởng quá lớn đến chất lượng thực hiện CT; thay vào đó, cần đặc biệt lưu ý về yếu tố con người. Qua khảo sát, có 82 ý kiến (56,94%) đồng thuận về việc “người học cần nâng cao sự chủ động, tích cực”. Điều này cho thấy GV ý thức rõ yếu tố con người (ở đây là người học) giữ vai trò quan trọng. Tuy nhiên,

để người học có thể chủ động, tích cực trong học tập, ngoài động cơ bên trong còn cần đến động cơ bên ngoài, ví dụ như sự động viên, hỗ trợ, hướng dẫn,... của người thầy.

Một điểm đáng lưu ý là giải pháp “Tăng cường dự giờ chuyên môn” có số lượt chọn “Rất cần thiết” thấp nhất (chỉ có 27 sự lựa chọn) và có 16 ý kiến cho rằng “Không cần thiết” (Hình 1). Điều này chưa được GV lý giải cụ thể, nhưng có thể phán đoán rằng trong thực tế, hoạt động dự giờ chuyên môn lâu nay vẫn được thực hiện thường xuyên ở các trường THPT; do đó, đây có thể là nguyên nhân khiến GV cho rằng việc dự giờ lẫn nhau chưa phải là giải pháp nổi trội có thể giúp họ giảm bớt khó khăn, áp lực khi triển khai CT GDPT 2018.



Hình 1. Biểu đồ thống kê sự cần thiết của các giải pháp hỗ trợ GV thực hiện CT GDPT 2018

4. KẾT LUẬN

Trên cơ sở thu thập, phân tích và đánh giá dựa vào các số liệu khảo sát, nghiên cứu đã trình bày về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố như SGK, Điều kiện dạy học, Người học, Sự hỗ trợ của lãnh đạo và đồng nghiệp, Học tập và trao đổi chuyên môn đến việc thực hiện CT GDPT môn Ngữ văn của GV giảng dạy lớp 10, cũng như lấy ý kiến về các giải pháp hỗ trợ GV,... Kết quả này cung cấp những thông tin quan trọng để các bên liên quan xem xét và điều chỉnh những yếu tố có ảnh hưởng nhằm hỗ trợ GV thực hiện CT 2018. Cụ thể: (1) Bộ GD&ĐT cần tiếp tục có các văn bản hướng dẫn cụ thể để trợ giúp GV thực hiện CT; Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT triển khai các hoạt động tập huấn theo chủ đề với thời lượng hợp lý hơn, những nội dung tập huấn

quan trọng cần triển khai đại trà cho GV chứ không chỉ thông qua đội ngũ cốt cán; (2) Nhóm tác giả các bộ SGK tiếp tục cung cấp thêm các hướng dẫn, tư liệu mẫu qua các website chính thức; có thể giới thiệu thêm ngữ liệu theo thể loại để GV tham khảo; tạo diễn đàn ngay trong website để GV dễ dàng trao đổi; (3) Người học được hướng dẫn cách học, được bồi dưỡng và tạo điều kiện để tự bồi dưỡng các kỹ năng học tập; (4) Lãnh đạo các trường phổ thông tham mưu cho Sở GD & ĐT trong việc đầu tư các thiết bị công nghệ phục vụ việc dạy học; ngoài ra cần có nguồn kinh phí đặc thù để hỗ trợ GV tham gia hội thảo, hội nghị hoặc viết báo khoa học liên quan đến CT GDPT.

Khảo sát này được tiến hành đối với GV giảng dạy khối 10 năm học 2022 – 2023. Theo lộ trình đổi

mới CT GDPT, ở bậc THPT, bên cạnh tiếp tục giảng dạy CT và SGK 10, năm học 2023 – 2024 GV sẽ giảng dạy SGK lớp 11 (mới). Năm học 2024 – 2025 là năm hoàn tất việc thay đổi SGK (giảng dạy SGK mới đối với lớp 12). Theo đó, cần có thêm những khảo sát trên diện rộng và có đánh giá hàng năm về hoạt động dạy học từng môn học, ở tất cả khối lớp để GV, lãnh đạo trường THPT, các Sở GD & ĐT,...

rút kinh nghiệm và có những cải tiến hợp lý, hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn 144 thầy, cô giáo ở các trường THPT thuộc các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long đã nhiệt tình hỗ trợ, cung cấp thông tin và số liệu cho nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo, Đ. Q., The, P. T. H., & Dũng, H. V. Những điểm mới, thách thức và tác động của CT và SGK THPT. *Tạp chí Giáo dục (số 442, kì 2 – 11/2018)*, 1-5.
- Bayar, A. (2014). The Components of Effective Professional Development Activities in Terms of Teachers' Perspective. *Online Submission*, 6(2), 319-327.
- Bộ GD & ĐT. (2018). CT GDPT 2018. <https://moet.gov.vn/content/vanban/Lists/VBPQ/Attachments/1483/vbhn-chuong-trinh-tong-the.pdf>
- Bộ GD & ĐT (2020). Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH: *V/v xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường*. <https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Giao-duc/Cong-van-5512-BGDDT-GDTrH-2020-xay-dung-va-to-chuc-thuc-hien-ke-hoach-giao-duc-cua-nha-truong-462988.aspx>
- Goffar, A., & Agustin, L. (2021). Management of Facilities and Infrastructure in Improving Quality of Graduates. *International Journal of High Education Scientists (IJHES)*, 2(2), 36-47.
- Hồng, N. K., Sơn, H. V., & Khương, N. V. (2016). Một số yếu tố ảnh hưởng đến năng lực dạy học tích hợp của giáo viên. *Tạp chí Khoa học*, 1(79), 163.
- Lượt, N. V. (2012). Một số yếu tố khách quan tác động đến động cơ giảng dạy của giảng viên đại học. *VNU Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 28(1), 33-43.
- Phương, N. V. (2022). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới việc tham gia hoạt động phát triển nghề nghiệp của giáo viên. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 18 (08), 9-14. <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12210802>
- Siswanto, E., & Hidayati, D. (2020). Management indicators of good infrastructure facilities to improve school quality. *International Journal of Educational Management and Innovation*, 1(1), 69-81
- Ty, N. T. (2016). Bồi dưỡng GV đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. *Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt*, 56-58.